

Biểu số 3.1

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC ĐỀ ÁN SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH HUYỆN
MƯỜNG NHÉ, TỈNH ĐIỆN BIÊN (ĐỀ ÁN 79)**

(Kèm theo Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 11/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		398.279	397.779	390.538	203.068			203.068	146.859	
I	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vĩ	749a/QĐ-UBND 30/7/2020	26.500	26.500	12.821	7.100			7.100	2.000	
II	Đường giao thông Mường Toong - Nậm Xả, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	1481a/QĐ-UBND 29/12/2020; 1700/QĐ-UBND 15/9/2022	133.860	133.860	131.748	60.000			60.000	65.000	
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025		159.069	158.569	159.569	92.768			92.768	53.259	
A	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản thành lập mới		56.108	56.108	56.108	42.428			42.428	7.600	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023		56.108	56.108	56.108	42.428			42.428	7.600	
(1)	Bản Tiên Tiến, xã Chung Chải										
1	Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải	372 /QĐ-UBND 19/3/2021	20.000	20.000	20.000	15.000			15.000	3.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
(2)	Bản Thống Nhất, xã Nậm Kè										
2	Đường vào bản Thống Nhất	993 /QĐ-UBND 31/5/2021	3.500	3.500	3.500	2.500			2.500	500	
3	Nước sinh hoạt	954 /QĐ-UBND 29/5/2021	940	940	940	753			753		Hết nhu cầu vốn
(3)	Bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè										
4	Đường vào bản Nậm Kè 1	787 /QĐ-UBND 25/5/2021	1.200	1.200	1.200	1.136			1.136		Hết nhu cầu vốn
5	Nước sinh hoạt	983 /QĐ-UBND 31/5/2021	5.400	5.400	5.400	3.800			3.800	1.000	
(4)	Bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé										
6	Đường vào bản Mường Nhé 1	462 /QĐ-UBND 5/4/2021	3.758	3.758	3.758	2.700			2.700	500	
7	Nước sinh hoạt	982 /QĐ-UBND 31/5/2021	3.400	3.400	3.400	2.400			2.400	600	
8	Nhà lớp học bản	683 /QĐ-UBND 10/5/2021	1.400	1.400	1.400	1.353			1.353		Hết nhu cầu vốn
(5)	Bản Mường Nhé 2, xã Mường Nhé										
9	Nước sinh hoạt	946 /QĐ-UBND 28/5/2021	3.000	3.000	3.000	2.100			2.100	500	
10	Nhà lớp học bản	682 /QĐ-UBND 10/5/2021	1.400	1.400	1.400	1.382			1.382		Hết nhu cầu vốn
(6)	Bản Đầu Cầu Sĩ Ma										
11	Đường giao thông bản Sĩ Ma	736 /QĐ-UBND 17/5/2021	800	800	800	760			760		Hết nhu cầu vốn
12	NSH bản Sĩ Ma	980 /QĐ-UBND 31/5/2021	2.000	2.000	2.000	1.400			1.400	300	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022,2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
13	Nhà lớp học bản Si Ma	644 /QĐ-UBND 4/5/2021	1.850	1.850	1.850	1.300			1.300	300	
(7)	Điểm bản Cà Là Pá, Cà Là Pá 1 xã Leng Su Sìn										
14	Đường vào bản Cà Là Pá	979 /QĐ-UBND 31/5/2021	2.250	2.250	2.250	1.600			1.600	400	
(8)	Bản Hua Sin 2, xã Chung Chải										
15	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Hua sìn 2 (Giai đoạn II)	789 /QĐ-UBND 25/5/2021	2.900	2.900	2.900	2.000			2.000	500	
(9)	Bản Huổi Lấp xã Quảng Lâm										
(10)	Bản Huổi Ban xã Mường Nhé										
16	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	788 /QĐ-UBND 25/5/2021	410	410	410	399			399		Hết nhu cầu vốn
17	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	852 /QĐ-UBND 28/5/2021	800	800	800	777			777		Hết nhu cầu vốn
(11)	Bản Nậm Là 2										
18	Đường giao thông bản Nậm Là 2	786 /QĐ-UBND 25/5/2021	1.100	1.100	1.100	1.068			1.068		Hết nhu cầu vốn
B	Đầu tư hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép		102.961	102.461	103.461	50.340			50.340	45.659	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023		79.250	79.250	80.250	50.340			50.340	23.000	
(1)	XÃ QUẢNG LÂM										
19	Nhà lớp học Dền Thành, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2191/QĐ- UBND30/11/2022	1.850	1.850	1.850	1.500			1.500		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
20	Nhà lớp học tại bản Huổi Sái Lương, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2202/QĐ-UBND 01/12/2022	1.000	1.000	1.000	940			940		Hết nhu cầu vốn
21	Cầu treo Huổi Sái Lương	670 /QĐ-UBND 7/5/2021	4.600	4.600	4.600	3.300			3.300	1.000	
22	Thủy lợi Huổi Súc	994 /QĐ-UBND 31/5/2021	5.800	5.800	5.800	3.000			3.000	2.000	
23	Thủy lợi Nậm Mỳ, bản Quảng Lâm	996 /QĐ-UBND 31/5/2021	10.500	10.500	10.500	4.000			4.000	5.000	
(2)	XÃ NẬM KÈ										
24	Cầu BTCT bản Nậm Kè + Đoạn tuyến đầu nối	203 /QĐ-UBND 19/2/2021	36.000	36.000	36.000	25.000			25.000	10.000	
25	Thủy lợi Bản Nậm Kè	997/QĐ-UBND 31/5/2021	11.500	11.500	12.500	5.000			5.000	5.000	
(5)	XÃ MUỜNG NHẾ										
31	Đường giao thông bản Tân Phong	995 /QĐ-UBND 31/5/2021	8.000	8.000	8.000	7.600			7.600		
*	Các dự án khởi công mới năm 2024		23.711	23.211	23.211					22.659	
(1)	XÃ QUẢNG LÂM										
1	Nước sinh hoạt cho trường THCS Quảng Lâm	1985 ngày 28/10/2022	500							500	
(2)	XÃ NẬM KÈ										
2	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 2	456/QĐ-UBND 23/3/2023	1.850	1.850	1.850					1.800	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
3	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 1	448/QĐ-UBND 22/3/2023	1.850	1.850	1.850					1.800	
4	Nhà lớp học bản Huổi Khon	470 ngày 27/3/2023	1.850	1.850	1.850					1.800	
(3)	XÃ PÁ MỠ										
5	Nhà lớp học bản Pá Mỳ 2	1083/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850					1.757	
6	Nhà lớp học bản Pá Mỳ 3	1081/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850					1.793	
7	Nhà lớp học bản Huổi Lụ 1+2	1082/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850					1.773	
(4)	XÃ HUỔI LẾCH										
8	Nhà lớp học bản Nậm Hính 1+2	457/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	1.850	1.850	1.850					1.699	
(5)	XÃ MUỜNG NHỀ										
9	Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ 1+2+3	100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023	4.991	4.991	4.991					4.731	
10	Nhà lớp học bản Nà Pán	723/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	1.850	1.850	1.850					1.750	
(6)	XÃ CHUNG CHẢI										
11	Nâng cấp SC NSH bản Nậm Khum	973/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	1.200	1.200	1.200					1.176	
(7)	XÃ LENG SU SÌN										
12	NSH bản Phứ Ma	972/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	370	370	370					367	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
(8)	XÃ SEN THUỶ										
13	Nhà lớp học bản Pa Ma	574/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	1.850	1.850	1.850					1.713	
IV	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Nậm Pồ (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025		78.850	78.850	86.400	43.200			43.200	26.600	
A	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản thành lập mới		8.450	8.450	8.450	5.400			5.400	2.400	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023		8.450	8.450	8.450	5.400			5.400	2.400	
(1)	Bản Chăn Nuôi xã Nà Khoa, Nậm Pồ										
1	Đường vào bản Chăn Nuôi	981/QĐ-UBND 31/5/2021	1.600	1.600	1.600	500			500	1.000	
2	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi	767/QĐ-UBND 21/5/2021	2.000	2.000	2.000	1.400			1.400	500	
3	Nhà lớp học bản Chăn Nuôi	628/QĐ-UBND 28/4/2021	1.850	1.850	1.850	1.500			1.500	200	
(2)	Bản Huổi Thủng 3, xã Na Cô Sa										
4	Trường Tiểu học Na Cô Sa	274/QĐ-UBND 22/02/2023	3.000	3.000	3.000	2.000			2.000	700	
B	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép		70.400	70.400	77.950	37.800			37.800	24.200	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023		57.630	57.630	63.450	37.800			37.800	13.900	
(1)	Xã Nà Bùng										
5	Nâng cấp NSH bản Nậm Tắt 2	133/QĐ-UBND 02/2/2023	2.350	2.350	5.250	1.300			1.300	700	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
6	Nhà lớp học bản Trên Nương	262/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.900			1.900		
7	Nhà lớp học bản Nậm Tắt 2	273/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.900			1.900		
8	Nhà lớp học bản Ngải Thầu 2	487/QĐ-UBND 29/3/2023	2.000	2.000	2.000	1.500			1.500	300	
(2)	Xã Vàng Đán										
9	NSH bản Nộc Cốc	134/QĐ-UBND 02/02/2023	1.820	1.820	2.500	700			700	1.000	
10	Nhà lớp học bản Vàng Đán	485/QĐ-UBND 29/3/2023	2.000	2.000	2.000	1.500			1.500	300	
(3)	Xã Nậm Chua										
11	NSH bản Nậm Chua 5	116/QĐ-UBND 01/02/2023	3.660	3.660	5.200	1.500			1.500	1.500	
(4)	Xã Nà Khoa										
12	Nhà lớp học bản Huổi Hâu	298/QĐ-UBND 27/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
(5)	Xã Chà Cang										
13	Nhà lớp học Nậm Hải	242/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
14	Nhà lớp học Huổi Chá	255/QĐ-UBND 20/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
15	Nhà lớp học Hồ Hải	249/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
(6)	Xã Nậm Tín										
16	NSH bản Huổi Đáp	94/QĐ-UBND 18/01/2023	3.000	3.000	3.000	2.000			2.000		
17	Đường vào bản Vàng Lếch, bản Huổi Chá	47/QĐ-UBND 13/01/2023	14.900	14.900	14.900	6.000			6.000	7.000	
18	Nhà lớp học Vàng Lếch	243/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
19	Nhà lớp học Huổi Tang	265/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.200			1.200	700	
(7)	Xã Na Cô Xa										
20	Công trình NSH bản Pắc A 2	137/QĐ-UBND 03/02/2023	1.900	1.900	2.600	1.500			1.500	300	
21	Nhà lớp học Pắc A 2	264/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.500			1.500	300	

[illegible]